DAY ——02 SEAT NUMBER | | | | | | |

2025	II	12	1500	J-255	(E)

CHINESE (26)

Time : 3 Hrs. **(7 Pages)** **Max. Marks : 80**

Instructions for Students:

1. Please read the questions carefully.
2. Write answers of each question as per given instructions.
3. Marks will be deducted for incorrect Hànzì.
4. Do not write answers in combination of Hànzì and Pīnyīn.

   No marks will be awarded if answer is written in combination of Hànzì and Pīnyīn.

   For example :

   Nǐ shì zhōngguórén ma ? ☑

   你是中国人吗？ ☑

   Nǐ 是zhōng 国人 ma ? ☒

5. Marks will be deducted for the incorrect placement of tone marks.

Q. 1. Write a dialogue based on any given picture in Chinese. **[10]**
(10 sentences)

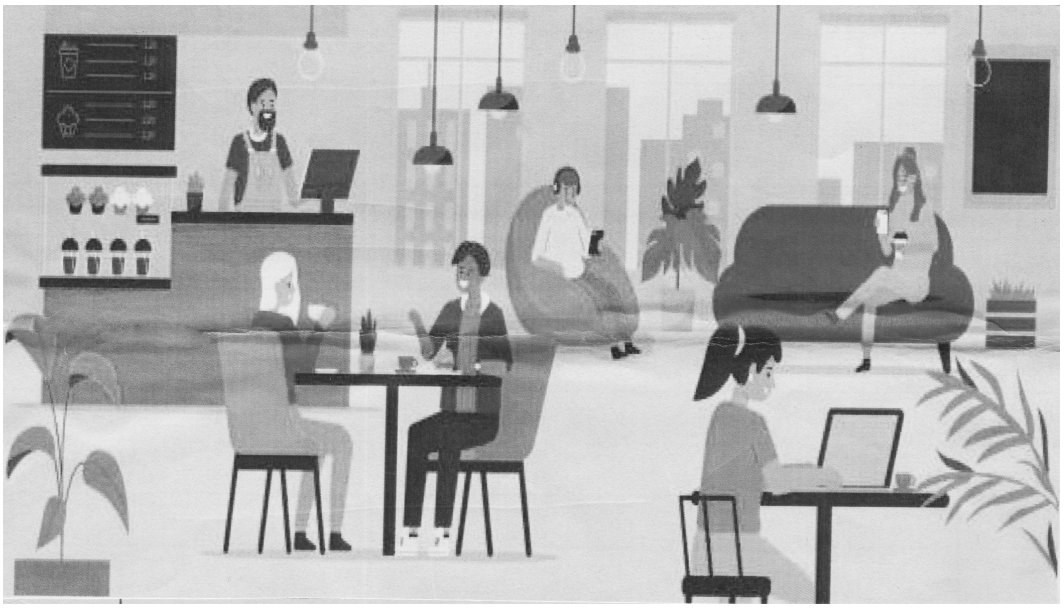

OR

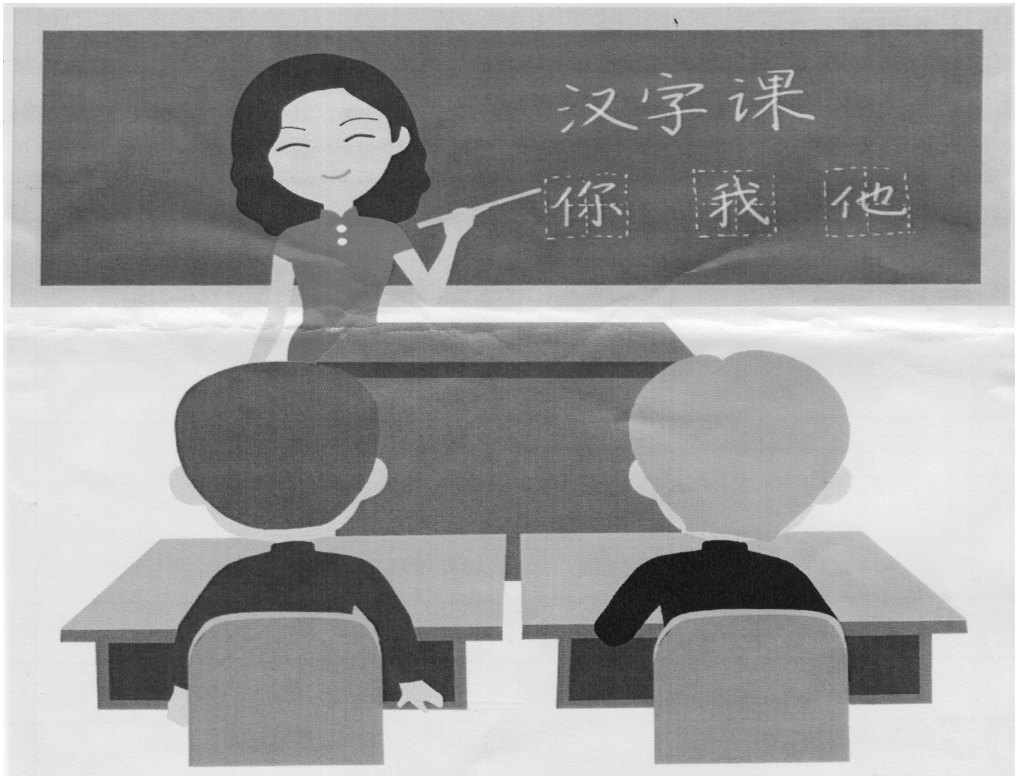

Q. 2 . Write a composition on any one given topic (10 sentences): **[10]**

我的爱好 wǒ de ài hào

OR

去中国路游 qù zhōngguó lǚyóu

Q. 3 . **(A)** Match the pairs **:** **[5]**

1. Comfortable	(a) 短 duǎn
2. Far	(b) 新鲜 xīnxiān
3. Slow	(c) 远 yuǎn
4. Fresh	(d) 舒服 shūfu
5. Short	(e) 慢 màn

(B) Fill in the blanks **:** **[5]**

季节 ，床 ， 对面 ， 点儿 ， 本 ，

jìjié chuáng duìmiàn diǎn'r běn

1. 市场 在 我们 大学 ..... .

   shì chǎng zài wǒmen dàxué ..... .

2. 中国 有 几 个 .....?

   zhōngguó yǒu jǐ ge ..... ?

3. 我 每天 七点 半 起 ..... .

   wǒ měitiān qī diǎn bàn qǐ .....

4. 这 ..... 书 是 爸爸 给 我 的 .

   zhè..... shū shì bàba gěi wǒ de.

5. 您 有 没 有 便宜 ..... 的 ?

   nín yǒuméiyǒu piányi .....de.

(C) Make a meaningful sentence using following words : **[5]**

1. 冷 | 冬天 | 不 | 北京 | 的 | 冷
   lěng | dōngtiān | bù | běijīng | de | lěng

2. 哪 | 您 | 个 | 买 | 水果 | 想
   nǎ | nín | ge | mǎi | shuǐguǒ | xiǎng

3. 很 | 这 | 漂亮 | 张 | 照片
   hěn | zhè | piàoliang | zhāng | zhàopiàn

4. 学习 | 我们 | 中国 | 今天 | 地理
   xuéxí | wǒmen | zhōngguó | jīntiān | dìlǐ

5. 给 | 大的 | 一斤 | 请 | 我 | 苹果
   gěi | dàde | yījīn | qǐng | wǒ | píngguǒ

Q. 4. (A) Write Chinese word for the given English words (Any Five): **[5]**

1. We
2. Happy
3. To order
4. Water
5. Tomorrow
6. China

(B) Recognize the Chinese words and write the meaning in English (Any Five) : **[5]**

1. 星期 xīngqī
2. 累 lèi
3. 喜欢 xǐhuan
4. 椅子 yǐzi
5. 医院 yīyuàn
6. 钱 qián

Q. 5. Translate the given passage in English : **[10]**

我 的 爱 好 wǒ de ài hào

我有很多爱好。我喜欢看书。画画也是我的爱好。

我每天踢足球 。我会骑自行车。我还喜欢听音乐。

踢足球是我最爱的。我和朋友一起游泳。我的爱好让我快乐。

因为我有很多爱好，我每天都快乐。

wǒ yǒu hěn duō àihào . wǒ xǐhuan kàn shū . huàhuà yě shì wǒde àihào . wǒ měitiān tī zúqiú wǒ huì qí zìxíngchē . wǒ hái xǐhuan tīng yīnyuè . tī zúqiú shì wǒ zuì ài de . wǒ hé péngyǒu yīqǐ yóuyǒng. wǒ de ài hào ràng wǒ kuàilè yīnwèi wǒ yǒu hěn duō àihào, wǒ měitiān duō kuàilè.

Q. 6. Use given pattern and frame a meaningful sentence in Chinese (Any Ten) : **[10]**

1. 让 ràng
2. 是 shì ..... 的 de
3. 从 cóng ..... 到 dào
4. Complementary 得 de
5. 不要 bù yào ..... 了 le
6. 最 zuì
7. 正在 zhèngzài ..... 呢 ne
8. 又yào ..... 又 yào
9. 别 biè ..... 了le
10. 的 de
11. 已经 yǐjing ..... 了 le
12. 有时候 yǒu shí hou

Q. 7. Form a question in Chinese for the underlined English words : **[5]**

1. This is <u>my Chinese dictionary.</u>
2. He is buying a book. (Make an affirmative negative question)
3. I am going to library <u>by bus</u>.
4. I am <u>at home</u>.
5. I am eating <u>an apple</u>.

Q. 8. Answer the following questions in your own words : **[5]**

1. 你早上什么时候起床 ?

   nǐ zǎoshang shénme shíhòu qǐchuáng ?

2. 你喜欢什么菜 ?

   nǐ xǐhuan shénme cài ?

3. 你的爱好是什么 ?

   nǐ de ài hào shì shénme

4. 你喜欢什么颜色 ?

   nǐ xǐhuān shénme yánsè ?

5. 爸爸什么时候去工作 ?

   bàba shénme shíhòu qú gōngzuò ?

Q. 9. Write a short note in English on any One topic : **[5]**

一带 一路 yīdài yī lù

One beltone Road

OR

悬 空寺 xuán kōngsì

Hanging Temple

◆◆◆